TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3168 /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2020

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng của đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình biến động số liệu của đơn vị cấp trên như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế luỹ kế 6 tháng thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Giảm	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.009.865	1.820.308	(810.443)	(44,52 %)
Lợi nhuận sau thuế	86.388	118.872	(32.483)	(27,33 %)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 27,33% (tương ứng giảm 32,48 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2019 do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 44,52% (tương ứng giảm 810 tỷ đồng).

2. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Luỹ kết 6 tháng sau soát xét	Luỹ kế 6 tháng trước Soát xét	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
Giá vốn hàng bán	913.863	906.150	7.713	0,85 %
Lợi nhuận gộp	96.002	103.715	(7.713)	(7,44 %)
Chi phí bán hàng	(29.614)	(21.901)	(7.713)	35,22 %

Kết quả kinh doanh luỹ kế 6 tháng năm 2020 sau soát xét có Giá vốn hàng bán tăng 0,85% (tương ứng tăng 7,713 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận gộp giảm 7,44% (tương ứng giảm 7,713 tỷ đồng) và Chi phí bán hàng giảm 35,22% (tương ứng giảm 7,713 tỷ đồng).

Việc phân loại lại Giá vốn hàng bán và Chi phí bán hàng không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh luỹ kế 6 tháng năm 2020.

Trên đây là một số nội dung PECC2 giải trình đến UBCKNN và HOSE.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 của đơn vị cấp trên.
- Địa chỉ website đăng tải BCTC: *http://www.pecc2.com.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0300420157 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Chơn Hùng

KPMG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 –
Khối Văn phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

KPMG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 –
Khối Văn phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300420157	ngày 29 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300420157 ngày 15 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
	Ông Trương Khắc Len	Thành viên
	Ông Trần Quang Lâm	Thành viên
	Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 6 năm 2020)
	Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 6 năm 2020)
	Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
	Ông Võ Duy Bách	Thành viên (đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)
	Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên (từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)
Trụ sở đăng ký	32 Ngô Thời Nhiệm Phường 7, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Khối Văn phòng Công ty ("Khối Văn phòng") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Khối Văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Khối Văn phòng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Khối Văn phòng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn phòng (" Khối Văn phòng"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited,
a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Khối Văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-01-00308-20-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Hùng Chún	Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0436-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.591.167.640.754**	**1.767.942.539.167**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**190.029.618.590**	**174.158.842.682**
Tiền	111		55.629.618.590	30.508.842.682
Các khoản tương đương tiền	112		134.400.000.000	143.650.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**502.400.000.000**	**509.400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	502.400.000.000	509.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**743.559.379.450**	**508.900.639.894**
Phải thu của khách hàng	131	6	396.327.986.506	356.121.524.288
Trả trước cho người bán	132	7	89.889.208.553	27.228.752.531
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		61.371.188.661	12.412.112.536
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	208.659.596.527	122.976.518.685
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(12.688.600.797)	(9.838.268.146)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**136.768.124.488**	**497.805.371.061**
Hàng tồn kho	141		136.768.124.488	497.805.371.061
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.410.518.226**	**77.677.685.530**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	2.621.013.546	2.338.620.383
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.782.065.852	75.339.065.147
Thuế phải thu Nhà nước	153		7.438.828	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**561.993.673.713**	**452.343.994.982**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36.755.132.786**	**26.855.747.213**
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		33.840.115.046	23.940.729.473
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.915.017.740	2.915.017.740
Tài sản cố định	**220**		**266.160.912.667**	**277.628.285.285**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	108.476.136.864	116.257.120.680
Nguyên giá	*222*		*174.926.073.089*	*176.340.534.583*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(66.449.936.225)*	*(60.083.413.903)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	157.684.775.803	161.371.164.605
Nguyên giá	*228*		*195.005.133.596*	*193.935.243.596*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(37.320.357.793)*	*(32.564.078.991)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37.090.297.171**	**4.545.245.126**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.090.297.171	4.545.245.126
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5(b)**	**197.178.914.240**	**114.607.074.322**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		178.964.250.000	96.560.250.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.406.850.600	18.406.850.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(192.186.360)	(360.026.278)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.808.416.849**	**28.707.643.036**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	255.166.494	1.735.415.449
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	24.553.250.355	26.972.227.587
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.153.161.314.467**	**2.220.286.534.149**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.153.664.657.624**	**1.289.151.096.629**
Nợ ngắn hạn	**310**		**867.602.554.734**	**1.021.347.861.622**
Phải trả người bán	311	16	359.280.380.654	585.927.893.157
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17(b)	107.874.903.705	44.327.686.290
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	22.923.921.910	11.905.840.611
Phải trả người lao động	314		191.154.902.141	125.920.895.134
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19(a)	116.602.463.618	124.571.796.158
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	10.777.296.002
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		1.865.025.225	530.315.604
Phải trả khác	319	20	6.282.174.297	59.522.509.493
Vay ngắn hạn	320	21(a)	33.078.801.279	39.164.375.562
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22(b)	5.263.316.997	5.263.316.997
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	23.276.664.908	13.435.936.614
Nợ dài hạn	**330**		**286.062.102.890**	**267.803.235.007**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17(b)	148.451.331.183	102.896.820.060
Chi phí phải trả dài hạn	333	19(b)	1.206.612.552	940.407.646
Vay dài hạn	338	21(b)	17.329.235.568	17.329.235.568
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22(b)	118.074.563.215	145.636.411.361
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.360.372	1.000.360.372

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**999.496.656.843**	**931.135.437.520**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**999.446.131.446**	**931.084.912.123**
Vốn cổ phần	411	25	240.101.180.000	240.101.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.101.180.000*	*240.101.180.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.641.457.169	12.641.457.169
Quỹ đầu tư phát triển	418		382.230.283.648	254.772.613.478
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359.544.153.379	418.640.774.226
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*265.113.320.022*	*163.499.672.651*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*94.430.833.357*	*255.141.101.575*
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		6.416.200	6.246.200
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**50.525.397**	**50.525.397**
Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.153.161.314.467**	**2.220.286.534.149**

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300420157 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**1.009.864.764.409**	**1.820.308.015.099**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**28**	**913.863.233.063**	**1.659.941.872.260**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**96.001.531.346**	**160.366.142.839**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	28.159.237.054	39.776.231.938
Chi phí tài chính	22	30	8.818.612.734	4.572.976.948
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.715.235.885*	*1.049.237.184*
Chi phí bán hàng	25	31	(29.614.310.492)	12.614.928.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	32.969.243.289	32.722.125.416
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**111.987.222.869**	**150.232.343.882**
Thu nhập khác	31	33	224.025.388	4.977.754.622
Chi phí khác	32	34	2.008.855.390	1.170.094.338
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.784.830.002)**	**3.807.660.284**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**110.202.392.867**	**154.040.004.166**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**21.395.040.315**	**26.857.769.702**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**2.418.977.232**	**8.310.372.812**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**86.388.375.320**	**118.871.861.652**

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Minh Thu	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300420157 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**110.202.392.867**	**154.040.004.166**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		11.887.070.713	10.244.592.551
Các khoản dự phòng	03		(19.218.402.212)	13.274.878.189
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.705.889.710)	430.974.681
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(20.931.938.009)	(36.417.785.895)
Chi phí lãi vay	06		1.715.235.885	1.049.237.184
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.102.550.423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**78.948.469.534**	**143.724.451.299**
Biến động các khoản phải thu	09		(123.998.442.707)	(427.638.273.798)
Biến động hàng tồn kho	10		360.906.612.796	(111.098.088.762)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(100.674.341.368)	146.287.393.635
Biến động chi phí trả trước	12		505.128.685	356.503.491
			215.687.426.940	**(248.368.014.135)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.460.310.810)	(779.569.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.780.442.766)	(28.936.763.668)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	58.170.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.393.620.000)	(42.586.005.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**192.053.053.364**	**(320.612.183.207)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(81.029.885.186)	(91.334.221.199)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22.727.273	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(223.000.000.000)	(154.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		230.000.000.000	790.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(82.404.000.000)	(84.410.250.000)
Tiền chi góp vốn kinh doanh vào Chi nhánh	25		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		17.249.034.923	32.546.897.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(139.162.122.990)**	**493.002.426.060**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		150.599.452.302	42.022.774.616
Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.685.026.585)	(24.167.935.285)
Tiền chi trả cán bộ công nhân viên đóng góp đầu tư	34		(30.619.457.348)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36.705.031.631)**	**17.854.839.331**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**16.185.898.743**	**190.245.082.184**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**174.158.842.682**	**203.083.761.330**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**(315.122.835)**	**(10.634.517)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**190.029.618.590**	**393.318.208.997**

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Tạ Đào Hồng Phước	Bùi Thị Ngọc Lý	Trần Liên Hải
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300420167 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Công ty hoạt động trên ba mảng công việc chính sau:

- Hoạt động tư vấn: bao gồm tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thuỷ điện; tư vấn lưới điện và khảo sát;
- Hoạt động kinh doanh: hoạt động tổng thầu (Engineering, procurement and construction, sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (Operations and maintenance, sau đây gọi tắt là "O&M"); và
- Hoạt động đầu tư: tập trung đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như: mặt trời, điện gió, thuỷ điện nhỏ và nhà máy điện chạy khí.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Khối Văn phòng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Khối Văn phòng có 470 nhân viên (1/1/2020: 531 nhân viên).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khối Văn phòng bao gồm Văn phòng chính tại số 432, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Văn phòng") và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Tư vấn Lưới điện	Tòa nhà PECC2, Số 131, đường Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn các công trình Lưới điện
Trung tâm Tư vấn Thủy điện	Tòa nhà PECC2, Số 131, đường Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn các công trình Thủy điện
Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân	Tòa nhà Báo Sài Gòn Giải Phóng, Số 432, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Tư vấn các công trình Nhiệt điện và Điện hạt nhân
Ban Quản lý Dự án EPC	Tòa nhà Báo Sài Gòn Giải Phóng, Số 432, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Tư vấn quản lý các dự án nhà máy điện và hoạt động tổng thầu

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Khối Văn phòng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ cho toàn công ty theo quy định. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ, được tập hợp theo từng công trình, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và.
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng dở dang tại Khối Văn phòng được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ báo cáo đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Giá trị này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Khối Văn phòng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Khối Văn phòng khi kế hoạch chia cổ tức được căn cứ trên nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt.

(l) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	759.910.389	2.124.754.123
Tiền gửi ngân hàng	54.869.708.201	28.384.088.559
Các khoản tương đương tiền (*)	134.400.000.000	143.650.000.000
	190.029.618.590	174.158.842.682

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất là từ 3,9% đến 4,25% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 4,5% đến 5,5% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 6,8% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: từ 5,5% đến 7,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi kỳ hạn có giá trị là 12 tỷ VND (1/1/2020: 12 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Khối Văn phòng (Thuyết minh 21).

) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020				1/1/2020			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (i)	25.00%	87.410.250.000	-	(*)	25.00%	87.410.250.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (ii)	25.00%	91.554.000.000	-	(*)	25.00%	9.150.000.000	-	(*)
		178.964.250.000	-			96.560.250.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (iii)	0.45%	1.656.850.600	(192.186.360)	1.464.664.240	0.45%	1.656.850.600	(360.026.278)	1.296.824.322
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (iv)	5.00%	16.750.000.000	-	34.648.870.038	5.00%	16.750.000.000	-	37.639.263.618
		18.406.850.600	(192.186.360)	36.113.534.278		18.406.850.600	(360.026.278)	38.936.087.940
		197.371.100.600	**(192.186.360)**			**114.967.100.600**	**(360.026.278)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày báo cáo do không có sẵn thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này.

(i) Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("Sơn Mỹ") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3401158688 ngày 29 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Sơn Mỹ là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("Cà Mau") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001294821 ngày 28 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Cà Mau cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Cà Mau là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

(iii) Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ("EVN Quốc tế") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102379203 ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của EVN Quốc tế là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

(iv) Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn ("Buôn Đôn") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Buôn Đôn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

Trong năm 2019, Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2 với số vốn đăng ký là 77.742.450.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 45%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	-	1.665.856.922
Các bên liên quan khác		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát điện 3	203.752.376.435	111.956.475.065
Các đơn vị khác	71.044.413.093	63.697.941.616
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	48.301.069.145	69.631.549.581
Sinohydro - Khidi	32.970.210.896	72.534.769.212
Các khách hàng khác	40.259.916.937	36.634.931.892
	396.327.986.506	356.121.524.288

Trong phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 131 tỷ VND (1/1/2020: 131 tỷ VND) được thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Khối Văn phòng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (Thuyết minh 21(a)(ii)).

7. Trả trước cho người bán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Điện lực Bình Thuận - Điện lực Tuy Phong	45.000	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	-	3.469.892
Các bên thứ ba		
China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd	68.430.113.667	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng biển Việt Nam	2.457.911.520	4.096.519.200
Công ty TNHH PCCC Hiệp Long	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	-	7.010.539.141
Các nhà cung cấp khác	19.001.138.366	13.518.224.298
	89.889.208.553	27.228.752.531

8. Phải thu khác

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.952.033.151	1.690.576.710
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.153.196.615	-
Tạm ứng	2.822.460.995	2.818.865.461
Ký quỹ, ký cược	64.054.048	187.154.048
Các khoản phải thu nhà thầu phụ (*)	194.533.161.448	118.161.960.898
Phải thu ngắn hạn khác	134.690.270	117.961.568
	208.659.596.527	122.976.518.685

(*) Khoản phải thu các nhà thầu phụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm khoản phải thu nhà thầu phụ Pacific Group Corporation là 186 tỷ VND (1/1/2020: 108 tỷ VND). Theo Hợp đồng ký ngày 15 tháng 1 năm 2018, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả người bán cho Shanghai Zhenhua Pot Machinery Co., Ltd. ("ZPMC").

(b) Dài hạn

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản ký quỹ, ký cược dài hạn cho việc thuê văn phòng, các xưởng và xí nghiệp.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

		30/6/2020		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Trên 6 tháng – 1 năm	4.338.911.004	(1.301.673.302)	3.037.237.702
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Trên 6 tháng – 1 năm	3.833.370.340	(1.150.011.102)	2.683.359.238
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	Trên 6 tháng – 2 năm	3.591.799.089	(1.147.899.545)	2.443.899.544
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Trên 3 năm	1.252.267.757	(1.201.729.149)	50.538.608
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakĐrinh	Trên 3 năm	995.118.812	(995.118.812)	-
Các khoản khác	Trên 1 năm	13.685.709.051	(6.892.168.887)	6.793.540.164
		27.697.176.053	(12.688.600.797)	15.008.575.256

		1/1/2020		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Trên 6 tháng – 3 năm	554.064.593	(261.129.503)	292.935.090
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	Trên 6 tháng – 1 năm	3.591.799.089	(1.077.539.727)	2.514.259.362
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Trên 1 năm – 2 năm	811.853.557	(405.926.779)	405.926.778
Các khoản khác	Trên 1 năm	9.504.543.340	(8.093.672.137)	1.410.871.203
		14.462.260.579	(9.838.268.146)	4.623.992.433

10. Hàng tồn kho

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nguyên vật liệu	63.318.679	50.360.945
Công cụ và dụng cụ	104.887.439	282.921.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.599.918.370	497.472.088.834
	136.768.124.488	497.805.371.061

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình nhà máy điện gió Tân Thuận	45.369.600.882	24.927.848.240
Công trình Duyên Hải 2	25.808.662.261	6.269.833.697
Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	20.163.116.792	20.026.736.792
Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	21.323.691.956	408.760.339.781
Các công trình khác	23.934.846.479	37.487.330.324
	136.599.918.370	497.472.088.834

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	30.645.522.281	6.387.683.964	24.076.037.513	8.208.495.383	107.022.795.442	176.340.534.583
Tăng trong kỳ	467.266.181	-	-	315.203.475	-	782.469.656
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	652.257.059	-	-	-	-	652.257.059
Điều chuyển nội bộ	649.129.984	-	-	-	-	649.129.984
Phân loại lại	5.740.090.705	98.709.048.010	2.255.685.052	-	(106.704.823.767)	-
Quyết toán công trình	-	-	-	-	(317.971.675)	(317.971.675)
Góp vốn bằng tài sản	-	(235.174.600)	(130.800.000)	(2.116.442.055)	-	(2.482.416.655)
Thanh lý	-	(697.929.863)	-	-	-	(697.929.863)
Số dư cuối kỳ	38.154.266.210	104.163.627.511	26.200.922.565	6.407.256.803	-	174.926.073.089
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.452.066.376	5.175.041.382	20.521.203.024	5.690.187.783	9.244.915.338	60.083.413.903
Khấu hao trong kỳ	713.624.080	238.739.677	383.019.895	381.941.760	5.314.493.431	7.031.818.843
Phân loại lại	783.296.192	13.468.909.052	307.203.525	-	(14.559.408.769)	-
Điều chuyển nội bộ	243.423.765	-	-	-	-	243.423.765
Góp vốn bằng tài sản		(43.469.732)	(6.387.640)	(160.933.051)	-	(210.790.423)
Thanh lý	-	(697.929.863)	-	-	-	(697.929.863)
Số dư cuối kỳ	21.192.410.413	18.141.290.516	21.205.038.804	5.911.196.492	-	66.449.936.225
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.193.455.905	1.212.642.582	3.554.834.489	2.518.307.600	97.777.880.104	116.257.120.680
Số dư cuối kỳ	16.961.855.797	86.022.336.995	4.995.883.761	496.060.311	-	108.476.136.864

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 42,7 tỷ VND (1/1/2020: 43,1 tỷ VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	156.820.740.242	37.114.503.354	193.935.243.596
Tăng trong kỳ	922.500.000	7.050.761.525	7.973.261.525
Gốp vốn bằng tài sản	-	(6.903.371.525)	(6.903.371.525)
Số dư cuối kỳ	157.743.240.242	37.261.893.354	195.005.133.596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.919.737.956	23.644.341.035	32.564.078.991
Khấu hao trong kỳ	1.544.337.165	3.310.914.705	4.855.251.870
Gốp vốn bằng tài sản	-	(98.973.068)	(98.973.068)
Số dư cuối kỳ	10.464.075.121	26.856.282.672	37.320.357.793
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	147.901.002.286	13.470.162.319	161.371.164.605
Số dư cuối kỳ	147.279.165.121	10.405.610.682	157.684.775.803

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 17,8 tỷ VND (1/1/2020: 17,7 tỷ VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	4.545.245.126	67.534.477.426
Tăng trong kỳ	33.197.309.104	50.161.497.639
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(652.257.059)	(107.484.136.773)
Xóa sổ	-	(1.102.550.423)
Số dư cuối kỳ	37.090.297.171	9.109.287.869

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
Dự án nhà xưởng Xí nghiệp Cơ điện tại Khu công nghiệp Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	26.368.503.865	-
Dự án PECC2 Tower tại số 32, đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Trung tâm Thiết kế PECC2 – Quận Thủ Đức	6.181.792.021	5.243.841
	37.090.297.171	4.545.245.126

14. Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	219.036.788	1.130.337.795
Chi phí khác	2.401.976.758	1.208.282.588
	2.621.013.546	2.338.620.383

(b) Dài hạn

	Công cụ. dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản. cải tạo văn phòng VND	Chi phí đào tạo sử dụng phần mềm VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	249.733.111	882.081.566	515.443.060	88.157.712	1.735.415.449
Phân bổ trong kỳ	(64.804.097)	(882.081.566)	(383.387.400)	(88.157.712)	(1.418.430.775)
Điều chuyển nội bộ	(61.818.180)	-	-	-	(61.818.180)
Số dư cuối kỳ	123.110.834	-	132.055.660	-	255.166.494

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng phải trả	20%	1.509.197.649	2.448.226.114
Chi phí phải trả	20%	23.044.052.706	24.524.001.473
		24.553.250.355	26.972.227.587

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan	**516.470.901**	**1.063.175.806**
Các bên thứ ba		
Shanghai Zhenhua Port Machinery Co.. Ltd	197.731.040.238	230.094.102.619
Pacific Group Corporation	15.559.259.011	71.019.235.224
China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd	-	62.807.423.946
Các nhà cung cấp khác	145.473.610.504	220.943.955.562
	359.280.380.654	585.927.893.157

17. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	161.572.159
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	146.210.249.933	-
Các bên liên quan khác		
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	7.662.478.237	7.605.949.061
Các đơn vị khác	1.122.849.761	4.145.776.168
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH JANAKUASA	53.393.803.848	100.655.738.810
LaneXang Property&Power Development Co.. Ltd	9.086.000.000	9.086.000.000
Các khách hàng khác	38.689.280.950	25.569.470.152
	256.326.234.888	147.224.506.350

(b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	107.874.903.705	44.327.686.290
Dài hạn	148.451.331.183	102.896.820.060
	256.326.234.888	147.224.506.350

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Cấn trừ/ Phân loại lại VND	Số đã nộp VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	101.725.299.096	(94.225.826.444)	(7.499.472.652)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	119.253.178	-	(119.253.178)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.780.442.766	21.395.040.315	-	(8.780.442.766)	21.395.040.315
Thuế thu nhập cá nhân	3.125.397.845	38.695.149.413	-	(40.291.665.663)	1.528.881.595
Thuế nhà đất	-	1.321.225.940	-	(1.321.225.940)	-
Thuế khác	-	930.982.328	7.438.828	(938.421.156)	-
	11.905.840.611	164.186.950.270	(94.218.387.616)	(58.950.481.355)	22.923.921.910

19. Chi phí phải trả

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	26.327.968	37.607.799
Trích trước chi phí công trình	116.391.076.430	123.767.342.059
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	*113.044.038.528*	*114.768.063.304*
- Dự án Nhơn Trạch 3&4	*615.249.373*	-
- Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1 và 6.2	*320.680.000*	*6.283.861.816*
- Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	*1.855.545.000*	*2.165.545.000*
- Dự án khác	*555.563.529*	*549.871.939*
Các chi phí khác	185.059.220	766.846.300
	116.602.463.618	124.571.796.158

(b) Dài hạn

Chi phí phải trả dài hạn thể hiện chi phí lãi vay phải trả cho Công đoàn Công ty liên quan đến các khoản vay cán bộ công nhân viên, với thời gian đáo hạn là 5 năm.

20. Phải trả khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	663.223.256	196.944.225
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	525.511.000	525.511.000
Các khoản phải trả khác	5.093.440.041	58.800.054.268
- Đoàn phí công đoàn	*581.096.411*	*369.386.572*
- Bảo hiểm phải trả	*1.275.843.345*	-
- Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	*129.014.315*	*379.014.315*
- Cán bộ công nhân viên đóng góp đầu tư (i)	-	*30.619.457.348*
- Phải trả nhà thầu Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng (ii)	*1.550.700.142*	*27.136.764.436*
- Các khoản khác	*1.556.785.828*	*295.431.597*
	6.282.174.297	59.522.509.493

(i) Đây là khoản tiền cán bộ công nhân viên ủy quyền lại cho Công đoàn của Công ty đầu tư hộ, dùng để góp vốn đầu tư tài chính và đầu tư vào các dự án khác trong tương lai. Trong kỳ, Khối Văn phòng đã hoàn trả toàn bộ số tiền này.

(ii) Đây là khoản phải trả các nhà thầu thực hiện dự án nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

1. Vay

a) Ngắn hạn

	1/1/2020 VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	33.888.161.479	82.000.701.642	(107.213.191.862)	8.675.671.259
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (ii)	5.276.214.083	67.685.788.652	(49.471.834.723)	23.490.168.012
Vay từ cán bộ công nhân viên	-	912.962.008	-	912.962.008
	39.164.375.562	150.599.452.302	(156.685.026.585)	33.078.801.279
Số có khả năng trả nợ	39.164.375.562			33.078.801.279

) Khoản vay này được bảo đảm bằng dây chuyền thiết bị tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí nghiệp Cơ điện của Công ty (Thuyết minh 11) và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12 tỷ VND (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất năm từ 6,05% đến 6,5% (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi suất năm từ 6,05% đến 6,5%).

i) Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản phải thu của Khối Văn phòng, trình bày trong Thuyết minh 6. Khoản vay chịu lãi suất năm từ 5% đến 6,9% (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%).

ii) Khoản vay cán bộ công nhân viên ủy quyền cho Công đoàn Công ty cho Công ty vay, không bảo đảm. Khoản vay chịu lãi suất năm là 3%.

(b) Dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay người lao động	15.926.027.878	15.926.027.878
Vay Ban Tổng giám đốc	1.403.207.690	1.403.207.690
	17.329.235.568	17.329.235.568

Người lao động và Ban Tổng Giám đốc ủy quyền cho Công đoàn Công ty cho Công ty vay, không bảo đảm, thời hạn vay là đến ngày 30 tháng 3 năm 2022 và chịu lãi suất năm là 3% (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi suất năm là 3%).

22. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả chi tiết theo hạng mục lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng phát sinh khối lượng:		
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	5.263.316.997	5.263.316.997
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	103.169.744.823	69.609.886.342
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	61.918.824.217
- Các công trình khác	14.904.818.392	14.107.700.802
	123.337.880.212	150.899.728.358

(b) Dự phòng phải trả chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	5.263.316.997	5.263.316.997
Dài hạn	118.074.563.215	145.636.411.361
	123.337.880.212	150.899.728.358

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	150.899.728.358	223.584.886.401
Trích lập trong kỳ	35.169.596.809	26.656.401.828
Hoàn nhập trong kỳ	(57.070.491.754)	(14.041.473.297)
Sử dụng trong kỳ	(5.660.953.201)	(12.000.000)
Số dư cuối kỳ	123.337.880.212	236.187.814.932

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.435.936.614	34.035.855.326
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)	26.069.784.034	23.039.400.704
Điều chuyển nội bộ	(2.835.435.740)	(575.373.938)
Sử dụng trong kỳ	(13.393.620.000)	(42.528.005.478)
Số dư cuối kỳ	23.276.664.908	13.971.876.614

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	24.625.080.000	-	-	-	(24.625.080.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	118.871.861.652	-	118.871.861.652
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	112.552.441.018	(112.552.441.018)	-	-
Lợi nhuận từ các Chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	21.708.162.379	-	21.708.162.379
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(23.039.400.704)	-	(23.039.400.704)
Tăng khác	-	-	-	-	-	170.000	170.000
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2019	147.756.670.000	4.922.641.050	12.641.457.169	254.772.613.478	396.424.206.682	6.008.200	816.523.596.579
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	92.344.510.000	-	-	-	(92.344.510.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	100.819.563.822	-	100.819.563.822
Lợi nhuận từ các Chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	13.741.513.722	-	13.741.513.722
Tăng khác	-	-	-	-	-	238.000	238.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	240.101.180.000	4.922.641.050	12.641.457.169	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	86.388.375.320	-	86.388.375.320
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	127.457.670.170	(127.457.670.170)	-	-
Lợi nhuận từ các Chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	8.042.458.037	-	8.042.458.037
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(26.069.784.034)	-	(26.069.784.034)
Tăng khác	-	-	-	-	-	170.000	170.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	240.101.180.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	359.544.153.379	6.416.200	999.446.131.446

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	24.010.118	240.101.180.000	24.010.118	240.101.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.010.118	240.101.180.000	24.010.118	240.101.180.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.010.118	240.101.180.000	24.010.118	240.101.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.323.221	51,33%	12.323.221	51,33%
Tổ chức American LLC	3.197.767	13,32%	3.197.767	13,32%
Ông Tạ Công Sơn	342.180	1,42%	1.533.343	6,38%
Các cổ đông khác	8.146.950	33,93%	6.955.787	28,97%
	24.010.118	100,00%	24.010.118	100,00%

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	13.553.238.425	14.180.102.397
Từ hai đến năm năm	6.667.191.585	12.265.287.924
	20.220.430.010	26.445.390.321

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	1.420.835	32.842.599.176	825.479	19.076.818.996
▪ RUB	7.520	2.248.480	7.520	2.541.760
		32.844.847.656		19.079.360.756

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Khối Văn phòng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.974.043.459	-
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	379.361.125.304	436.281.154.126
	390.335.168.763	436.281.154.126

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	997.588.688.026	1.810.730.636.915
Doanh thu bán điện	12.272.249.110	9.577.378.184
Doanh thu thanh lý vật tư	3.827.273	-
	1.009.864.764.409	1.820.308.015.099

28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	902.764.695.059	1.651.090.657.341
Giá vốn bán điện	11.098.538.004	8.851.214.919
	913.863.233.063	1.659.941.872.260

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	19.996.670.736	36.417.785.895
Cổ tức được chia	912.540.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	1.982.263.167
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.544.136.608	1.376.182.876
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.705.889.710	-
	28.159.237.054	39.776.231.938

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.715.235.885	1.049.237.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.271.216.767	3.365.570.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	430.974.681
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(167.839.918)	(272.805.400)
	8.818.612.734	4.572.976.948

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Trích lập dự phòng bảo hành	27.456.181.262	26.656.401.828
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(57.070.491.754)	(14.041.473.297)
	(29.614.310.492)	12.614.928.531

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.401.089.209	2.433.570.402
Chi phí nhân công	4.553.783.330	2.069.168.682
Chi phí khấu hao	3.326.714.575	3.381.131.153
Thuế, phí và lệ phí	1.008.851.572	735.216.006
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.850.332.651	944.755.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.581.869.847	8.124.002.925
Chi phí khác	7.246.602.105	15.034.281.190
	32.969.243.289	32.722.125.416

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Thu nhập từ tài trợ	-	4.371.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	22.727.273	-
Thu nhập khác	201.298.115	606.754.622
	224.025.388	4.977.754.622

34. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Các khoản bị phạt	13.956.216	53.217.108
Lỗ từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.102.550.423
Chi phí khác	1.994.899.174	14.326.807
	2.008.855.390	1.170.094.338

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên vật liệu	6.556.828.465	5.350.369.447
Chi phí nhân công	241.723.941.859	135.217.157.754
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.887.070.713	10.244.592.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.847.810.705	1.613.615.690.985
Chi phí khác	8.330.343.654	50.199.302.251

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.395.040.315	26.857.769.702
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.418.977.232	8.310.372.812
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.814.017.547	35.168.142.514

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.202.392.867	154.040.004.166
Thuế tính theo thuế suất của Khối Văn phòng	22.040.478.573	30.808.000.833
Thuế TNDN từ các đơn vị chuyển về	1.600.723.752	4.339.857.290
Chi phí không được khấu trừ thuế	172.815.222	20.284.391
	23.814.017.547	35.168.142.514

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Khối Văn phòng có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	 30/6/2019 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	723.181.279.462	19.271.623.921
Chi nhánh		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện		
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.118.143.966	-
Chi nhánh Công Ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí Nghiệp Cơ Điện		
Bán hàng hóa, dịch vụ	17.280.117.983	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ		
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.514.415.384	826.165.543.249
Góp vốn	-	82.410.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau		
Góp vốn	82.404.000.000	9.150.000.000
Các bên liên quan khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Công ty Truyền tải Điện 1 – Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	3.162.553.360	-
Công ty Truyền tải Điện 2 – Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	(1.648.403)
Công ty Truyền tải Điện 3 – Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	140.727.273	3.082.256.807
Công ty Truyền tải Điện 4 – Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	400.000.000	606.856.072

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Ban QLDA Nhiệt điện 3 – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	3.863.219.439
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH MTV		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	140.772.727
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát điện 3		
Bán hàng hóa, dịch vụ	374.515.295	357.678.737
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	5.044.836.557	3.802.890.812
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	10.891.763.468	1.798.871.450
Ban QLDA Điện lực Miền Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	558.930.069	1.414.119.134
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	4.520.252.717	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH – Ban QLDA Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.335.006.074	1.738.684.350
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		
Bán hàng hóa, dịch vụ	137.341.818	-
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	12.272.249.110	9.577.378.184
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	105.533.124

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Công ty Thủy điện Huội Quang – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	203.825.511
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	909.104.109
Công ty Thủy điện IALY – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	8.334.641.235	59.265.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Bán hàng hóa, dịch vụ	894.232.720	-
Công ty Cổ phần Thuỷ đện Buôn Kuốp		
Bán hàng hóa, dịch vụ	19.029.769	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân 1		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	2.237.078.250
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Miền Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	207.225.032
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3		
Mua hàng hóa, dịch vụ	49.000.000	477.507.636
Công ty Điện lực Phú Thọ		
Mua hàng hóa, dịch vụ	305.390.516	-
Công ty Điện lực Sài Gòn		
Mua hàng hóa, dịch vụ	33.788.334	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH – Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	93.396.761	-
Công ty Điện Lực Bình Thuận		
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.015.725	-

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty Viễn thông và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	234.899.046	-
Công ty Điện lực Thủ Đức		
Mua hàng hóa, dịch vụ	43.401.242	-
Công ty Điện Lực Bảo Lộc		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.992.988	-
Nhà khách Bộ năng lượng		
Mua hàng hóa, dịch vụ	46.390.909	-
Công ty Điện lực Bình Thuận - Điện lực Tuy Phong		
Mua hàng hóa, dịch vụ	70.664.661	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Thu nhập	1.466.990.647	1.753.134.729
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thu nhập	199.419.163	211.891.826

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Điều chuyển tài sản cố định nội bộ	649.129.984	-
Góp vốn bằng tài sản vào Chi nhánh	9.286.815.112	-
Điều chuyển lợi nhuận từ các Chi nhánh	8.042.458.037	21.708.162.379
Chi cho xây dựng cơ bản dở dang được thanh toán bởi Chi nhánh	3.672.679.852	-
Góp vốn bằng hàng tồn kho vào Chi nhánh	130.633.777	-
Góp vốn bằng công cụ, dụng cụ vào Chi nhánh	692.727.107	-

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Phát hành cổ phiếu chia cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty đã quyết định phân cổ tức 120.050.590.000 VND cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (tương đương 12.005.059 cổ phiếu), đồng thời quyết định phương án chi trả các cổ tức này dưới hình thức phát hành cổ phiếu theo Quyết định số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 ("Quyết định 01").

Căn cứ Quyết định 01, Hội đồng Quản trị Công ty đã triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 33/2020/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2020, đồng thời báo cáo việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức với Ủy Ban chứng khoán Nhà nước theo báo cáo số 591/BC-PEEC2 ngày 8 tháng 7 năm 2020.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt kế hoạch trả cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số 1373/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Khối Văn phòng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*